TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Địa chỉ: Km 09, Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 08 2214 4648 Fax: 08 3896 3159

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số: 3 ngõ 1295 - Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: (84 43) 974 50 81/82 Fax: (84 43) 974 50 83

Hà Nội, tháng 03 năm 2011

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Địa chỉ: Km 09, Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 08 2214 4648 Fax: 08 3896 3159

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập	05 - 06
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	11
Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010	12 - 31
Phụ lục 01 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định	32
Phụ lục 02 - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

- Ông Võ Văn Biên — Chủ tịch
- Ông Lê Đình Kiệt — Uỷ viên
- Ông Nguyễn Đình Phương — Uỷ viên
- Ông Nguyễn Minh Quang — Uỷ viên
- Ông Nguyễn Kim Thanh — Uỷ viên

Ban Giám đốc:

- Ông Lê Đình Kiệt — Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Tri Ân — Phó Giám đốc
- Ông Bùi Phước Quãng — Kế toán trưởng

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức, gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 ngày 02/01/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 02 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 02 vào ngày 03/12/2010.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **80.730.000.000 đồng (*Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng chẵn*).**

TT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn điện lực Việt Nam	4.595.222	45.952.220.000	56,92%
2	Cổ đông khác	3.477.778	34.777.780.000	43,08%
	Cộng	**8.073.000**	**80.730.000.000**	**100%**

Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng cho nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại; Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel; Khai thác, xây dựng các công trình nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ; Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV; Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị điện đến 500KV; Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ; Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông; Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa; Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh); Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi; Kinh doanh bất động sản; Môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)./.

Công ty có trụ sở tại: Km 09 - Xa lộ Hà Nội - Quận Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 07 đến trang 33.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính

Theo nhận định của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Tại báo cáo này Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;

- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010;
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Qui định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

VÕ VĂN BIÊN
Chủ tịch HĐQT
TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn Website: www.cpahanoi.com

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Số: 224 /CPAHanoi-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Hội Đồng Quản trị và Ban Giám đốc tại trang 02 đến trang 04, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là dựa trên kết quả kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính và sau đó báo cáo với Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc của Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức đã:

(a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;

(b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản .

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI (CPAHANOI)

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Phấn
Chứng chỉ Kiểm toán viên
Số: 0928/KTV

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Trần Thị Kim Thoa
Chứng chỉ Kiểm toán viên
Số : 1303/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**327.363.322.411**	**298.144.688.161**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**58.772.344.181**	**42.742.390.510**
1	Tiền	111	V.1	10.743.844.516	29.742.390.510
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	48.028.499.665	13.000.000.000
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**115.614.709.982**	**94.501.809.540**
1	Phải thu khách hàng	131	V.3	108.336.370.489	90.714.533.186
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	8.695.294.635	5.022.574.102
4	Các khoản phải thu khác	138	V.5	5.452.416.860	5.571.677.421
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.6	(6.869.372.002)	(6.806.975.169)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**139.886.345.331**	**141.044.345.551**
1	Hàng tồn kho	141	V.7	139.886.345.331	141.044.345.551
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**13.089.922.917**	**19.856.142.560**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	263.299.303	94.680.361
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.729.161	-
3	Các khoản thuế phải thu	154		119.624.164	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	12.704.270.289	19.761.462.199
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**42.886.031.541**	**38.009.696.665**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**35.327.589.373**	**35.306.653.068**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V10	34.267.164.734	34.497.823.957
	- Nguyên giá	222	V.10	84.981.069.401	78.436.480.681
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	V.10	(50.713.904.667)	(43.938.656.724)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.060.424.639	808.829.111
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**6.731.000.000**	**2.577.000.000**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	7.593.274.000	3.170.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	V.13	(862.274.000)	(593.000.000)
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**827.442.168**	**126.043.597**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	796.971.738	95.573.167
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.15	30.470.430	30.470.430
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**370.249.353.952**	**336.154.384.826**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VNĐ

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**278.636.854.481**	**256.735.872.199**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**277.571.047.074**	**256.105.698.939**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	163.200.799.674	154.397.607.242
2	Phải trả người bán	312	V.17	64.564.873.409	66.715.236.522
3	Người mua trả tiền trước	313	V.18	26.040.264.991	16.020.675.916
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	4.502.465.648	3.478.872.802
5	Phải trả công nhân viên	315	V.20	3.810.692.736	7.034.383.330
6	Chi phí phải trả	316		493.587.877	-
7	Phải trả nội bộ	317		1.218.690.000	2.334.602.324
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.21	4.764.826.340	1.547.750.953
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		8.641.861.271	4.832.075.296
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		332.985.128	(255.505.446)
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.065.807.407**	**630.173.260**
1	Phải trả dài hạn khác	333	V.22	8.000.000	8.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.23	449.235.000	197.449.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		608.572.407	424.724.260
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**91.612.499.471**	**79.418.512.627**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**91.612.499.471**	**79.418.512.627**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	80.730.000.000	67.599.803.161
2	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	V.24	(24.212.330)	(9.701.617)
3	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	-	(240.634.468)
4	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	609.721.932	221.025.478
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.24	10.296.989.869	7.850.790.673
7	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	421	V.24	-	3.997.229.400
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**370.249.353.952**	**336.154.384.826**
				-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VNĐ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4	Nợ khó đòi đã xử lý			72.627.779	79.756.022
5	Ngoại tệ các loại				
	-USD			1.739.35	3.544.43
	-EUR			207.53	139.32
6	Dự toán chi hoạt động				

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Bùi Phước Quãng	Võ Văn Biên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	307.171.719.085	288.193.113.666
2	Các khoản giảm trừ	3		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.26	307.171.719.085	288.193.113.666
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	248.411.859.119	240.460.909.440
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.759.859.966	47.732.204.226
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	5.078.140.101	914.759.505
7	Chi phí tài chính	22	VI.29	23.301.017.188	15.399.460.805
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*21.546.052.443*	*13.159.923.605*
8	Chi phí bán hàng	24	VI.30	14.865.123.094	13.415.402.722
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.31	11.652.924.596	9.970.438.202
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.018.935.189	9.861.662.002
11	Thu nhập khác	31	VI.32	3.989.005.617	2.901.313.025
12	Chi phí khác	32	VI.33	4.404.332.163	2.197.539.593
13	Lợi nhuận khác	40		(415.326.546)	703.773.432
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.603.608.643	10.565.435.434
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.377.251.311	2.714.644.761
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.226.357.332	7.850.790.673
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.461	1.138

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Bùi Phước Quãng

Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Võ Văn Biên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***13.603.608.643***	***10.565.435.434***
2	***Điều chỉnh cho các khoản***		***28.601.155.219***	***20.282.174.522***
2.1	Khấu hao Tài sản cố định	02	6.775.247.943	5.862.361.458
2.2	Các khoản dự phòng	03	331.670.833	1.026.889.459
2.3	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
2.4	Lãi, lỗi từ hoạt động đầu tư	05	(51.816.000)	233.000.000
2.5	Chi phí lãi vay	06	21.546.052.443	13.159.923.605
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***42.204.763.862***	***30.847.609.956***
3.1	Tăng các khoản phải thu	09	(30.223.353.485)	(4.556.297.351)
3.2	Tăng giảm hàng tồn kho	10	1.158.000.220	(8.435.507.978)
3.3	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	13.223.360.915	10.506.570.061
3.4	Tăng giảm chi phí trả trước	12	(870.017.513)	81.326.039
3.5	Tiền lãi vay đã trả	13	(20.469.688.425)	(14.208.950.488)
3.6	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.496.350.216)	(410.290.757)
3.7	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
3.8	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	1.002.339.847	(7.068.511.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.529.055.205***	***6.755.948.482***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.170.304.286)	(3.504.265.019)
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.958.656.771	239.609.519
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(211.647.515)***	***(3.264.655.500)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.520.000.000	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đó phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	268.793.175.457	260.976.452.697
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(259.567.667.476)	(233.261.715.313)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.962.000)	(1.397.665.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***14.712.545.981***	***26.317.072.384***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**16.029.953.671**	**29.808.365.366**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**42.742.390.510**	**12.934.025.144**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**58.772.344.181**	**42.742.390.510**

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Bùi Phước Quảng	Võ Văn Biên

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức, gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 ngày 02/01/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 02 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 02 vào ngày 03/12/2010.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **80.730.000.000 đồng** ***(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng chẵn).***

TT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	**Số tiền** (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn điện lực Việt Nam	4.595.222	45.952.220.000	56,92%
2	Cổ đông khác	3.477.778	34.777.780.000	43,08%
	Tổng	**8.073.000**	**80.730.000.000**	**100%**

Công ty có trụ sở tại: Km 09 - Xa lộ Hà Nội - Quận Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng cho nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ, bảng điện các loại; Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel; Khai thác, xây dựng các công trình nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ; Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV; Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị điện đến 500KV; Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ; Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin viễn thông; Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa; Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh); Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi; Kinh doanh bất động sản; Môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán Chứng Từ Ghi Sổ và làm trên phần mềm FMIS bằng máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho***

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
  - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
  - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ***

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/TT-BTC ngày 15/10/2009.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2010: 18.932 VND/USD

7. Các nghĩa vụ về thuế

- ***Thuế thu nhập giá trị gia tăng:***

Công thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP. Hồ Chí Minh. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định của luật thuế hiện hành:

- ***Các loại thuế khác:***

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện, vật tư; cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản, cho thuê nhà và doanh thu tài chính.

- ***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- ***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, chênh lệch tỷ giá thực hiện, cổ tức được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hoá bán ra được xác định đối với từng loại hàng hoá riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hàng hoá đã được ghi nhận.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	**160.032.200**	**181.609.300**
VND	*154.390.500*	*149.315.500*
USD	*5.641.700*	*32.293.800*
Tiền gửi ngân hàng	**10.583.812.316**	**29.560.781.210**
VND	***10.551.178.176***	***29.525.787.258***
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Bình	23.617.962	323.905.344
Ngân hàng TMCP An Bình	18.712.129	4.596.929.200
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	306.519.457	17.621.818
Ngân hàng Hồng Kong & Thượng Hải - CN TP HCM	2.995.278	3.159.966
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN 14	1.666.251.828	714.543.549
Ngân hàng TMCP Nam Việt	-	9.700.505
Ngân hàng TMCP Phương Nam	4.800.947	-
Chi nhánh Quỹ hỗ trợ TP Hồ Chí Minh	16.001.308	15.617.027
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức	172.358.252	1.333.696.983
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	1.210.358
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương CN Gia Định	6.045.535	23.013.146
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	3.484.232
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	7.311.121.335	20.378.471.555
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam CN Thủ Đức	1.017.200.228	2.104.433.575
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Nguyễn Trãi	5.553.917	
USD	***27.249.774***	***31.296.817***
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Bình	1.222.439	5.319.327
Ngân hàng TMCP An Bình	2.516.441	2.668.903
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	2.907.387	2.156.329
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN 14	-	
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức	3.016.057	3.410.225
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	1.869.452
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương CN Gia Định	1.870.103	3.714.325
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - PGD Đầm Sen	1.983.127	40.008
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	4.619.787	4.373.657
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam CN Thủ Đức	9.114.433	7.744.591
EUR	***5.384.366***	***3.697.135***
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương CN Gia Định	-	3.564.450
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Bình	129.725	132.685
Ngân hàng Vietbank - PGD Đầm Sen	2.594.500	-
Ngân hàng Techcombank - CN Gia Định	2.660.141	-
Cộng	**10.743.844.516**	**29.742.390.510**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
(tiếp theo)

2. Các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Công thương VN - CN Đông Sài Gòn	8.800.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	9.028.499.665	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH An Bình	2.000.000.000	8.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Việt Á	-	2.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH VN Thương tín	-	2.000.000.000
Tiền gửi Công ty tài chính cổ phần điện lực	28.200.000.000	-
Cộng	**48.028.499.665**	**13.000.000.000**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Điện lực An Giang	2.978.756.000	-
Nhà máy Hoàng Lệ An Giang	66.550.000	66.550.000
BQL Dự án thủy điện 7	15.468.991.173	1.063.790.204
Điện lực Bình Dương	10.005.851.790	-
Công ty XLD Miền Nam - Bình Dương	163.846.100	298.717.650
Công ty SX XD TM Tân Phúc Thịnh	3.826.793	3.826.793
Công ty LD KCN Việt Nam Singapore	1.890.000	1.890.000
Công ty Cổ phần Điện Sóng Thần	354.219.000	2.413.916.600
Điện lực Bạc Liêu	34.141.800	-
Trần Chiến Thắng	-	17.489.850
Cơ sở Hàn tiện Thanh Sơn	-	59.050
Điện lực Bình Phước	-	1.933.601.250
Công ty TNHH XD TM Viễn Đông - Bình Phước	-	696.856.650
Điện lực Bình Thuận	2.958.673.350	914.638.650
Công ty TNHH-TM-DV-XLĐ Quốc Hùng	-	6.877.575.600
Triệu Trí Chiến	3.186.361	3.186.361
Công ty Điện lực Bến Tre	938.984.200	-
Công ty TNHH Linh Khởi	-	24.638.295
Cơ điện Cần Thơ	318.168.150	418.168.150
Xí nghiệp Dân dụng & CNCT	41.379.000	41.379.000
Công ty Điện nước Công nghiệp - Cần Thơ	413.829.655	463.829.655
DĐiện lực Đăk Lăk	2.060.700.000	-
Công ty TNHH Xây dựng điện	283.471.688	383.471.688
Công ty Xây lắp điện Long Vân - Đăklăk	186.689.700	186.689.700
Xây lắp điện Hùng Phúc - Đăklăk	1.554.361	1.554.361
Công ty TNHH Thành Luân - Đăklăk	2.141.150	2.141.150
Công ty TNHH Lan Anh - Đăklăk	3.012.750	3.012.750
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	518.020.385	3.070.093.004
Công ty TNHH Hoàng Thịnh - Đồng Nai	492.903.400	252.882.000
BQL Dự án thủy điện lực Đồng Nai	181.862.108	-
Công ty Kỹ thuật điện Đức Kiên	219.020.000	309.020.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	1.507.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Xây lắp điện Miền Trung	103.353.376	103.353.376
BQL dự án điện 2	1.073.200.000	1.073.200.000
BQL dự án điện 3	10.375.393.294	-
Công ty Điện lực 3	-	10.680.600.000
Điện lực Đồng Tháp	-	3.865.376.550
Công ty TNHH Xây dựng điện Văn Dũng - Đồng Tháp	161.486.400	161.486.400
Xây dựng điện Liên Đạt - Đồng Tháp	286.789.939	286.789.939
Công ty Đỗ Huỳnh	25.404.744	25.404.744
Điện lực Gia Lai	3.229.600.000	-
Điện lực TP Hồ Chí Minh	4.000.000	4.000.000
Công ty điện lực 2	6.848.128.572	1.179.523.809
BQL dự án Công trình điện Miền Nam	78.561.114	78.561.114
Công ty Xây lắp điện Nam Đông	102.341.000	102.341.000
Công ty Xây dựng điên TM Phương Đông	1.432.519.200	4.051.343.150
Chi nhánh Công ty Xây dựng điện Trọng Tín - Bến Tre	-	390.000.000
Công ty Thiết kế Xây dựng điện Thái Dương	-	1.041.890.879
Công ty Lắp máy và Xây dựng 18	-	1.381.623.700
Công ty XLĐ XD TM Miền Nam - TPHCM	8.000.000	8.000.000
DNTN Quyết Thắng	34.633.067	34.633.067
Công ty Xây dựng số 2	1.417.417.687	1.417.417.687
Công tyXây dựng điện TM Khánh Huyền - TPHCM	170.000.000	170.000.000
Công ty Xây dựng điện TM Hoa Đăng	1.335.371.645	1.932.121.645
Công ty Điện kỹ thuật QMQ	513.310.000	513.310.000
Công ty TNHH Đông Hải (M*C)	150.000.000	150.000.000
Lê Hoà Thái	6.000.000	6.000.000
Võ Văn Hải	25.000.000	25.000.000
Công ty Truyền tải điện 4	204.613.544	1.546.270.880
Công ty TNHH Xây dựng điện 16	7.445.800	7.445.800
Công ty Xây dựng điên TM Bình Minh	64.000.000	64.000.000
Công ty TNHH Xây dựng điện TM-DV Việt Long	17.215.265	18.344.015
Công ty Cổ phần Thương mại & Xây dựng điện Sài Gòn	35.000.050	90.000.050
Công ty TNHH Xây lắp điên TM Nam Phát	26.998.000	26.998.000
Công ty Quang Huy	526.617.300	969.597.300
Công ty TNHH Xây dựng điện TM Liên Phát	25.641.000	25.641.000
Công ty TNHH Xây dựng điện TM Thanh Bình	20.277.700	20.277.700
Công ty TNHH Kim Hoàng Sơn	495.494.210	495.494.210
Công ty TM SX DV XDĐ Hữu Toàn	85.000.000	85.000.000
Công ty TNHH TM Xây dựng điện Ngọc Lan	34.716.450	34.716.450
Công ty Tin học Xây dựng điện Nam Sài Gòn	20.337.812	20.337.812
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển 304	495.403.186	565.403.186
Công ty XD TM Trần Vũ A.E.C	58.459.250	58.459.250
Công ty Xây lắp điện 5	20.000.000	20.000.000
Công ty Hiệp Phước	1.326.964.320	143.178.168
Công ty Xây dựng Nhã Thu	185.252.250	185.252.250
Công ty Xây dựng điện Tài Khoa T.A.CO	63.459.250	63.459.250
SAAG CONSOLIDATED BERHAD (24.645,3 USD)	466.584.819	442.161.327
Công ty VINIPEARL	15.000.000	15.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
(tiếp theo)

Công ty TNHH Lạc Thành	1.032.723.230	2.838.512.250
Công ty TNHH Hà Nguyễn	5.623.063	5.623.063
Công ty TNHH TV Thiết kế XD điện TM EC&T	13.511.300	13.511.300
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hoàng Lê Anh	2.567.641.400	4.560.159.890
Công ty TNHH XD điện nước & TM Thịnh Cường	562.475.800	562.475.800
Công ty Cổ phần Xây dựng điện Hoàng Thái Dương	1.635.248.840	789.149.550
Công ty TNHH Xây dựng điện TM Hiệp Lực	-	315.289.901
Công ty TNHH Thiết bị điện Tân Phú	788.290.800	1.054.475.604
BQL dự án điện lực TP Hồ Chí Minh	691.632.500	6.260.730.000
Công ty CP KT Công nghệ Sài Gòn	4.024.921.250	-
Công ty TNHH Tân Thành An	-	449.224.259
Điện lực Hải Dương	-	2.399.999.999
BQLDA LD - Công ty Điện lực 1	1.407.664.421	1.407.664.421
Công ty Điện lực Hà Nội	442.813.439	442.813.439
Công ty Cổ phần KD XNK VT TB Minh Quang	-	43.416.900
Xí nghiệp Cao thế Miền Bắc	287.771.428	287.771.428
Công ty Cổ phần Cửu Long	-	125.500.000
BQLDA Phát triển điện lực - Công ty Điện lực 1	11.434.500.000	1.640.571.429
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	-	1.255.079.198
Điện lực Kiên Giang	-	1.177.485.029
Phan Việt Thiện	11.229.004	11.229.004
Công ty TNHH Huy Nam	1.542.605	1.542.605
Công ty Đầu tư Xây dựng điện Tân Thiên Long	1.645.440	1.645.440
Điện lực Nam Định	294.483.333	294.483.333
Điện lực Nghệ An	79.929.500	79.929.500
DHINIMEX CO.,LTD	-	753.522
GTS TRANSMISSION LTD (9.150 USD)	173.227.799	328.320.299
Điện lực Khánh Hoà	3.210.535.050	48.035.050
Điện lực Quảng Nam	2.837.900.000	2.760.299.990
Điện lực Quảng Ngãi	2.183.500.000	59.550.000
Điện lực Sóc Trăng	-	62.114.298
Điện lực Tiền Giang	230.722.800	88.880.400
Nguyễn Văn Liên	2.941.630	2.941.630
DNTN Tiến Thành Đạt	-	29.626.800
Điện lực Thái Nguyên	254.166.600	1.779.166.200
Điện lực Tây Ninh	196.516.672	2.061.030.300
Điện lực Trà Vinh	-	1.824.963.000
Ông Sáu Bạch	9.248.000	9.248.000
HTX Trà Cú	15.488.000	15.488.000
Chi nhánh điện Vinh	3.010.212	3.010.212
Điện lực Vĩnh Long	117.942.000	-
Công ty TNHH XD Điện Miền Nam - Vĩnh Long	122.690.105	122.690.105
Công ty TNHH Thành Tín	1.206.110	1.206.110
Công ty TNHH Kim Long	3.527.100	3.527.100
Công ty TNHH XD TM Hoàng Dung	20.116.900	20.116.900
Khách hàng mua lẻ	2.886.325.000	2.447.289.809
Cộng	**108.336.370.489**	**90.714.533.186**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
(tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho người bán VTHH	**7.056.541.875**	**2.738.213.392**
Phải trả cho người bán VTHH-Tiền Việt Nam	*3.015.995.558*	*2.688.206.070*
Phải trả cho người bán VTHH-Ngoại tệ	*4.040.546.317*	*50.007.322*
Phải trả cho người nhận thầu ĐTXD	**1.531.375.268**	**1.731.405.268**
Phải trả cho người nhận thầu ĐTXD-Tiền Việt Nam	*1.531.375.268*	*1.731.405.268*
Phải trả cho người nhận thầu về SCL	**51.360.000**	**41.000.000**
Phải trả cho người bán khác	**56.017.492**	**511.955.442**
Cộng	**8.695.294.635**	**5.022.574.102**

5. Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu tiền CNV vay mua cổ phần	-	14.618.680
Phải thu về chi phí cổ phần hoá	404.846.117	404.846.117
Phải thu khác	4.919.540.232	4.924.044.732
Phải thu về chi phí cổ phần hoá	*69.753.636*	*69.753.636*
Phải thu tiền CNV bồi thường thiệt hại SX - Linh + Hổ PX Cơ Điện	*410.500*	*4.915.000*
Phải thu tiền đền bù giải toả nhà số 8 Hàm Tử Quận 5	*3.997.229.400*	*3.997.229.400*
Phải thu tiền lương CNV giai đoạn trước 31.12.06	*823.282.327*	*823.282.327*
Phải thu tiền BHXH cty nộp thay CNV	*28.864.369*	*28.864.369*
Phải thu tiền BHXH	28.145.028	29.676.869
Giá đỡ xe đạp triển lãm	314.121	314.121
Giá đỡ xe đạp M3001/04.06 - KCN Đồng Nai	8.000.000	8.000.000
Phải thu tiền hoàn thuế GTGT Q1/09	-	123.247.584
Phải thu tiền hoàn vé + lệ phí vé máy bay	-	727.000
Thu 10% thuế TNCN - Tâm y tế	-	127.050
Thuế TNCN còn phải thu N09	-	60.975.268
Phải thu tiền CNV - Long BT3	-	5.100.000
Ủng hộ các hộ nghèo	51.500.000	-
Phải thu tiền phạt thuế thu 2 lần	40.071.362	-
Cộng	**5.452.416.860**	**5.571.677.421**

6 Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy Hoàng Lê An Giang	66.550.000	66.550.000
Công ty XD điện miền Nam	-	149.358.825
Công ty Cổ phần Cơ điện Cần Thơ	222.717.705	209.084.075
Xí nghiệp dân dụng và CNCT	41.379.000	41.379.000
Công ty TNHH Xây dựng điện	198.430.182	191.735.844

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
(tiếp theo)

Công ty XD điện Long Vân Đăklăk	186.689.700	186.689.700
Công ty Cổ phần VTVT - XL ĐL Miền Trung	-	51.676.688
Công ty Xây lắp điện Văn Dũng - ĐT	161.486.400	161.486.400
Công ty Xây dựng điện Liên Đạt	286.789.939	286.789.939
Công ty Công trình Xây dựng điện Trọng Tín Bến Tre	-	390.000.000
DNTN Xây lắp điện Quyết Thắng	34.633.067	34.633.067
Công ty Xây dựng số 2	1.417.417.687	1.417.417.687
Công ty ty Xây dựng điện TM Hoa Đăng	1.335.371.645	1.932.121.645
Công ty Điện kỹ thuật QMQ	513.310.000	513.310.000
Lê Hoà Thái	6.000.000	6.000.000
Công ty Cổ phần TM Xây dựng điện Sài Gòn	35.000.050	90.000.050
Công ty Xây lắp điện Tm Nam Phát	26.998.000	26.998.000
Công ty Kim Hoàng Sơn	495.494.210	495.494.210
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển 304	495.403.186	357.591.030
Đội Xây lắp điện 5 - Công ty Xây lắp điện 2	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Minh Quang	-	43.416.900
Phan Việt Thiện	11.229.004	11.229.004
Công ty TNHH XD Miền Nam Vĩnh Long	122.690.105	122.690.105
Công ty Đức Kiên	219.020.000	-
Cty TNHH Điện nước Công nghiệp	289.680.758	-
BQLDA CTĐ Miền Nam	78.561.114	-
Cty XLĐ XD Miền Nam	8.000.000	-
Cty TM SX DV XD Đ Hữu Toàn	85.000.000	1.323.000
Cty TNHH XD Điện Nước & TM Thịnh Cường	393.733.060	-
Cty LD TNHH KCN VN SINGAPORE	1.890.000	-
Cty CP DL TM VINPEARL	15.000.000	-
Cty Cấp nước Sài Gòn	9.125.000	-
Cty XD Đ Quang Huy	80.842.410	-
Cty CP TM DV Điện Tín Việt	10.929.780	-
Cộng	**6.869.372.002**	**6.806.975.169**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.429.010.292
Nguyên liệu, vật liệu	49.494.236.361	72.455.150.238
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	24.544.006.499	38.764.649.737
Thành phẩm	65.782.816.471	28.330.249.284
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	65.286.000	65.286.000
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**139.886.345.331**	**141.044.345.551**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
(tiếp theo)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ phân bổ	***263.299.303***	***94.680.361***
Văn phòng Công ty	35.635.039	-
Phòng Kỹ thuật	24.743.555	9.543.132
Phòng Vật tư	26.950.438	10.060.174
Phòng Kế toán tài chính	11.729.126	21.878.710
Ban Kiểm soát	-	642.674
Phân xưởng sửa chữa	-	2.138.567
Phân xưởng thuỷ công	15.092.428	24.961.257
Phân xưởng cơ điện	7.287.500	608.333
Phòng Kinh doanh	8.665.202	94.697
Phòng Kế hoạch	-	142.424
Phòng TTBV	9.723.565	5.091.667
Phân xưởng biến thế 2	5.825.409	2.083.333
Phân xưởng cơ khí 1	5.236.667	12.829.167
Phân xưởng cơ khí 2	445.000	4.606.226
Phòng KCS	4.531.826	-
Phòng Tổ chức lao động	13.252.411	-
Phân xưởng vận tải	265.833	-
Phân xưởng dịch vụ	2.291.667	-
Phòng HTQT	5.904.621	-
Ban QLDA TKT	69.734.167	-
Phí hiệu chẩn TN TB Đ/lường P.Thí nghiệm	15.984.849	
Cộng	**263.299.303**	**94.680.361**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	***7.611.380.431***	***3.524.344.167***
Cầm cố, ký được, ký quỹ ngắn hạn	***4.984.301.798***	***16.237.118.032***
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam CN Thủ Đức	-	14.591.479.821
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương CN Gia Định	800.000	1.645.638.211
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức	4.155.457.443	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	17.619.255	-
Ngân hàng TMCP á Châu - CN Tân Bình	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-
Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	810.425.100	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	***108.588.060***	-
Cộng	**12.704.270.289**	**19.761.462.199**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
(tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình <phụ lục 01>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản	***1.060.424.639***	***753.017.554***
Lò sấy Kerosen	-	68.312.690
Nhà đất tại 138 Trần Phú - TP Vũng Tàu	166.776.860	166.776.860
KCN Phước Bình - Đồng Nai	125.877.648	124.644.545
Thiết bị thử nghiệm dây điện tử CT	-	33.160.959
Dự án Amophous	247.455.776	360.122.500
Khung kho thành phẩm	160.191.855	-
Công trình máy kéo dây đồng	360.122.500	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	**-**	***55.811.557***
Đại tu xe cẩu Nissan 57H-4980	-	55.811.557
Đại tu xe cẩu H5294	-	-
Cộng	**1.060.424.639**	**808.829.111**

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình	7.293.274.000	2.870.000.000
Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Đầu tư TM DV Điện lực	300.000.000	300.000.000
Cộng	**7.593.274.000**	**3.170.000.000**

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình	862.274.000	593.000.000
Cộng	**862.274.000**	**593.000.000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí kiểm định thiết bị nâng	46.870.908	6.111.660
Phí bảo hiểm	78.413.090	70.711.940
Chứng nhận sản phẩm	-	6.650.000
Phí thử nghiệm thiết bị	-	12.099.567
Khoản lỗ giai đoạn 01/07/2006 đến 31/12/2006	478.116.407	-
Phí chuyển giao công nghệ	119.073.333	-
Phí tư vấn luật sư	72.000.000	-
Mua chữ ký số BKAV	2.498.000	-
Cộng	**796.971.738**	**95.573.167**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
(tiếp theo)

15. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	***30.470.430***	***30.470.430***
Ký quỹ vỏ chai - XN Hơi Kỹ Nghệ Biên Hoà	24.900.000	24.900.000
Ký quỹ sản phẩm - ĐL Vĩnh Long	5.570.430	5.570.430
Cộng	**30.470.430**	**30.470.430**

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	**163.200.799.674**	**154.397.607.242**
Vay ngắn hạn - Tiền Việt Nam	***151.572.367.702***	***153.499.701.310***
Ngân hàng Công thương Việt Nam	34.993.476.712	34.938.522.497
Ngân hàng ACB - CN Tân Bình	19.902.220.669	18.064.170.966
Ngân hàng Eximbank	9.031.502.547	8.148.777.234
Ngân hàng VCB Thủ Đức	49.961.214.787	49.372.588.041
Ngân hàng Techcombank CN Gia Định	-	24.648.100.122
Ngân hàng TMCP An Bình	8.625.358.414	-
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	7.000.000.000	8.250.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	22.058.594.573	10.077.542.450
Vay ngắn hạn - Ngoại tệ (USD)	***11.628.431.972***	***897.905.932***
Ngân hàng TMCP An Bình	6.671.068.840	-
NH thương mại CP XNK Việt Nam	158.460.840	-
NH Ngại Thương VN - CN Thủ Đức	4.798.902.292	-
Ngân hàng Techcombank CN Gia Định	-	897.905.932
Cộng	**163.200.799.674**	**154.397.607.242**

17. Phải trả người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho người bán VTHH	**59.577.108.054**	**62.104.915.366**
Phải trả cho người bán VTHH-Tiền Việt Nam	*59.577.108.054*	*62.093.899.592*
Phải trả cho người bán VTHH-Ngoại tệ	-	*11.015.774*
Phải trả cho người nhận thầu ĐTXD	**202.705.000**	**709.174.995**
Phải trả cho người nhận thầu ĐTXD-Tiền Việt Nam	*202.705.000*	*185.387.500*
Phải trả cho người nhận thầu ĐTXD-Ngoại tệ	-	*523.787.495*
Phải trả cho người nhận thầu về SCL	**119.706.110**	**4.362.600**
Phải trả cho người bán khác	**4.665.354.245**	**3.896.783.561**
Cộng	**64.564.873.409**	**66.715.236.522**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
(tiếp theo)

18. Người mua trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khách hàng lẻ	368.841.900	-
Công ty TNHH Việt Phương	616.388	616.388
Ban quản lý dự án Đồng Nai	-	992.720.750
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	10.304.694.062	6.508.856.056
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	-	8.302.952.476
Công nhân viên Cơ điện Thủ Đức	-	180.000
Công ty Nguyễn Huỳnh	-	34.000.000
Công ty TNHH Khang Phú	4.206.375	4.206.375
Công ty TNHH Lạc Thành	-	-
Công ty TNHH TM TK XDD Thành An	59.038.268	59.038.268
Điện lực Kiên Giang	165.313.739	-
Công ty TNHH XDD TM Hiệp Lực	34.710.099	-
MAK THORN	622.484.160	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Điệc lực	14.480.360.000	-
MR. SORN SIPHAT	-	32.293.800
REKHA COPPER AND COPPER ALLOYP	-	85.811.803
Cộng	**26.040.264.991**	**16.020.675.916**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	3.670.923.442	1.105.093.816
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	699.109.202	2.122.598.279
Thuế Thu nhập cá nhân	-	93.593.981
Các loại thuế khác	132.433.004	157.586.726
Cộng	**4.502.465.648**	**3.478.872.802**

20. Phải trả công nhân viên

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả công nhân viên - Lương	3.798.723.957	7.032.001.490
Phải trả công nhân viên - Khác	11.968.779	2.381.840
Cộng	**3.810.692.736**	**7.034.383.330**

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Kinh phí Công đoàn	127.843.440	163.789.879
Phải trả bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả bảo hiểm xã hội + thất nghiệp	-	-
Phải trả cổ phần hoá	400.000.000	400.000.000
Phải trả nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.000.000	9.000.000
Chia cổ tức cho các cổ đông	74.013.000	106.975.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
(tiếp theo)

Phải trả, phải nộp khác	4.153.969.900	867.986.074
Phải trả quỹ phòng KCS gửi	*3.500.163*	*3.500.163*
Cổ tức trả thay Cty CP TCĐL năm 2008	*6.932.000*	*6.932.000*
Trả lãi suất mua CPPT năm 2007 - EMC	*75.202.000*	*75.202.000*
Điều chỉnh lợi nhuận năm 2007 bù lỗ quyết toán CPH	*81.235.496*	*81.235.496*
Phải trả lãi vay Tập đoàn điện lực Việt Nam	*580.708.333*	-
Thuế TNCN CBCNV quyết toán năm 2010	*124.274.164*	-
Phải trả Công ty Sửa chữa Máy biến thế - BT2+BT3	-	*485.676.860*
Số tiền còn phải nộp về quỹ HTSX và CPH EVN	*1.533.206.638*	-
Số tiền NSNN cấp vốn lò sấy Karosen sau CPH	*1.435.461.000*	-
Phí Bảo hiểm TNDS, V/chất xe - Cty BH Viễn Đông	-	*77.627.634*
VAT mua máy in - Thảo Vtư	-	*635.752*
Phải trả, phải nộp khác	*313.450.106*	*137.176.169*
Cộng	**4.764.826.340**	**1.547.750.953**

22. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	***8.000.000***	***8.000.000***
Ký quỹ - Nhà ăn Kim ánh	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ - Nhà ăn Cty Lưu Hoàng Phong	5.000.000	5.000.000
Cộng	**8.000.000**	**8.000.000**

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn ngân hàng	***449.235.000***	***197.449.000***
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	449.235.000	197.449.000
Cộng	**449.235.000**	**197.449.000**

24. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <phụ lục 02>

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Điện lực	45.952.220.000	42.158.000.000
Vốn cổ đông khác	34.777.780.000	25.441.803.161
Cộng	**80.730.000.000**	**67.599.803.161**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
(tiếp theo)

24.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	8.073.000	6.900.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	8.073.000	6.900.000
Cổ phiếu phổ thông:	*8.073.000*	*6.900.000*
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Cổ phiếu phổ thông:	-	-
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	8.073.000	6.900.000
Cổ phiếu phổ thông:	*8.073.000*	*6.900.000*
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

24.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	(240.634.468)
Quỹ dự phòng tài chính	609.721.932	221.025.478
Cộng	**609.721.932**	**(19.608.990)**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng hoá, vật tư	306.771.639.934	287.938.173.160
Doanh thu cung cấp dịch vụ	400.079.151	254.940.506
Cộng	**307.171.719.085**	**288.193.113.666**

26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng hoá, vật tư	306.771.639.934	287.938.173.160
Doanh thu cung cấp dịch vụ	400.079.151	254.940.506
Cộng	**307.171.719.085**	**288.193.113.666**

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn hàng hoá cung cấp	240.060.146.111	240.054.886.679
Giá vốn hàng hoá cung cấp	8.351.713.008	406.022.761
Cộng	**248.411.859.119**	**240.460.909.440**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
(tiếp theo)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.670.301.089	159.587.904
Cổ tức, lợi nhuận được chia	321.090.000	360.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.749.012	395.171.601
Cộng	**5.078.140.101**	**914.759.505**

29. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	21.546.052.443	13.159.923.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.485.690.745	1.646.537.200
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	269.274.000	593.000.000
Cộng	**23.301.017.188**	**15.399.460.805**

30. Chi phí bán hàng

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	387.170.950	346.400.828
Chi phí vật liệu bán hàng	59.258.399	96.797.655
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.848.459	9.064.990
Chi phí bảo hành	3.176.616.851	4.838.150.498
Chi phí KHTSCĐ	32.475.205	30.985.133
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	33.145.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.995.932	647.670.066
Chi phí bằng tiền khác	9.350.310.856	6.875.792.062
Chi phí bán hàng khác	714.446.442	537.395.878
Cộng	**14.865.123.094**	**13.415.402.722**

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.528.721.385	2.246.582.979
Chi phí vật liệu quản lý	706.034.545	475.001.696
Chi phí đồ dùng văn phòng	62.096.604	177.414.518
Chi phí KHTSCĐ	696.138.669	489.950.554
Thuế, phí và lệ phí	473.348.160	476.349.450

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
(tiếp theo)

Chi phí dự phòng	62.396.833	433.889.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	480.681.117	542.273.997
Chi phí bằng tiền khác	5.187.595.623	3.952.404.386
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.455.911.660	1.176.571.163
Cộng	**11.652.924.596**	**9.970.438.202**

32. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu vi phạm hợp đồng	166.931.803	-
Thu tiền bán phế liệu, bán hồ sơ thầu	3.806.779.909	1.851.599.212
Thu nhập khác	15.293.905	1.049.713.813
Cộng	**3.989.005.617**	**2.901.313.025**

33. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	102.456.016	28.280.000
Tiền phạt thuế, truy thu thuế	49.529.474	388.731.213
Chi phí khác	4.252.346.673	1.780.528.380
Cộng	**4.404.332.163**	**2.197.539.593**

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên vật liệu	199.005.567.466	162.368.652.729
Chi phí nhân công	39.153.004.790	43.431.073.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.775.247.943	5.862.361.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.505.748.074	1.189.944.063
Chi phí bằng tiền khác	37.695.851.629	27.101.301.479
Tổng cộng	**284.135.419.902**	**239.953.333.645**

VIII. Những thông tin khác

1. Những thông tin khác

1.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.226.357.332	7.850.790.673
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	6.997.750	6.900.000
Lãi trên cổ phiếu	1.461	1.138

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
(tiếp theo)

1.2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	88.42	88.69
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	11.58	11.31
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75.26	76.37
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24.74	23.63
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1.33	1.31
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.18	1.16
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.21	0.17
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	4.43	3.67
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	3.33	2.72
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.67	3.14
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	2.76	2.34
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	**%**	12.67	11.61

1.3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HA NOI).

1.4 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định của thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Bùi Phước Quãng

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Võ Văn Biên

***Phụ lục số 01:** Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình*

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Tài sản cố định khác	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ						
1 Số dư đầu năm	**16.478.148.006**	**48.004.386.469**	**12.023.893.689**	**1.574.834.506**	**355.218.011**	**78.436.480.681**
2 Số tăng trong năm	-	5.997.940.252	439.723.818	106.924.650	-	6.544.588.720
- Mua sắm mới	-	*5.389.633.586*	*439.723.818*	*73.184.650*	-	*5.902.542.054*
- Xây dựng mới	-	608.306.666	-	33.740.000	-	*642.046.666*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số cuối năm	**16.478.148.006**	**54.002.326.721**	**12.463.617.507**	**1.681.759.156**	**355.218.011**	**84.981.069.401**
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	**7.898.611.587**	**26.129.969.955**	**8.283.542.271**	**1.351.606.538**	**274.926.373**	**43.938.656.724**
2 Khấu hao trong năm	612.762.498	4.895.696.816	1.089.636.625	145.056.820	32.095.184	6.775.247.943
- Trích trong năm	*612.762.498*	*4.895.696.816*	*1.089.636.625*	*145.056.820*	*32.095.184*	*6.775.247.943*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số cuối năm	**8.511.374.085**	**31.025.666.771**	**9.373.178.896**	**1.496.663.358**	**307.021.557**	**50.713.904.667**
III Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu năm	**8.579.536.419**	**21.874.416.514**	**3.740.351.418**	**223.227.968**	**80.291.638**	**34.497.823.957**
2 Tại ngày cuối năm	**7.966.773.921**	**22.976.659.950**	**3.090.438.611**	**185.095.798**	**48.196.454**	**34.267.164.734**

Phụ lục số 02: ***Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước							
1. Số dư đầu năm trước	**62.664.342.161**	**-**	**(240.634.468)**	**3.843.080**	**8.932.690.400**	**4.424.883.452**	**75.785.124.625**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.850.790.673	7.850.790.673
- Trích lập các quỹ	-	-	-	217.182.398	-	-	217.182.398
- Tăng khác	4.935.461.000	105.239.605					5.040.700.605
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	114.941.222	-	-	4.935.461.000	4.424.883.452	9.475.285.674
2. Số cuối năm trước	**67.599.803.161**	**(9.701.617)**	**(240.634.468)**	**221.025.478**	**3.997.229.400**	**7.850.790.673**	**79.418.512.627**
Năm nay							
1. Số đầu năm	**67.599.803.161**	**(9.701.617)**	**(240.634.468)**	**221.025.478**	**3.997.229.400**	**7.850.790.673**	**79.418.512.627**
- Tăng vốn trong năm nay	14.663.403.477	-	-	-	-		14.663.403.477
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	10.226.357.332	10.226.357.332
- Trích lập các quỹ	-	-	-	392.539.534	-	-	392.539.534
- Tăng khác	-	158.020.016	-	-	-		158.020.016
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	6.210.000.000	6.210.000.000
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.570.158.136	1.570.158.136
- Giảm khác	1.533.206.638	172.530.729	(240.634.468)	3.843.080	3.997.229.400	-	5.466.175.379
2. Số cuối năm	**80.730.000.000**	**(24.212.330)**	**-**	**609.721.932**	**-**	**10.296.989.869**	**91.612.499.471**

-
-